

Bản án số: 1119/2020/DS-PT
Ngày: 22/12/2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Hương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Vân

Bà Nguyễn Thị Lan Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Vũ Khắc - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Lê Trọng Long - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 22/12/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 414/2020/TLPT - DS ngày 17/8/2020, về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 194/2020/DS - ST ngày 03 tháng 07 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5763/2020/QĐPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị C, sinh năm 1952.

Địa chỉ HKTT: 002 lô L chung cư Nguyễn Kim, phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trú tại: 47/2/6A Lạc Long Quân, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1949.

Địa chỉ: 1998 Phạm Thế Hiển, phường C, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đào Uyên P, sinh năm 1986.

Địa chỉ: 1998 Phạm Thế Hiển, phường C, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Văn bản ủy quyền ngày 03/3/2020).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà L: Ông Nguyễn Tri Đ – Luật sư Công ty Luật TNHH MTV 360, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Văn H, sinh năm 1950.

Địa chỉ: 002 lô L chung cư Nguyễn Kim, phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Bà Trần Thị P2, sinh năm 1946.

3.3. Bà Đào Uyên P, sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ: 1998 Phạm Thế Hiển, phường C, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Bà Châu N, sinh năm 1956.

Địa chỉ: xã D, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ và được nguyên đơn trình bày:

Do có quan hệ là những người thân thuộc trong gia đình (bà Trần Thị L, bà Trần Thị P2 là cô chồng của bà C), nên bà Trần Thị C có cho bà Trần Thị L vay số tiền 260.000.000 đồng bằng phương thức như sau: Căn nhà số 247/2/6A Lạc Long Quân, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của vợ chồng ông Trần Văn H và bà Trần Thị C. Vì không có sẵn tiền nên bà Trần Thị C có cầm nhà cho bà Châu N để vay số tiền tổng cộng 370.000.000 đồng với nhiều lần vay:

Lần thứ nhất ngày 24/9/2014 vay số tiền: 110.000.000 đồng;

Lần thứ 2 ngày 29/10/2014 vay số tiền: 90.000.000 đồng;

Lần thứ 3 ngày 27/02/2015 vay số tiền: 60.000.000 đồng;

Lần thứ 4 ngày 05/01/2016 vay số tiền: 110.000.000 đồng.

Sau khi nhận tiền của bà Châu N thì bà C cho bà L vay lại với số tiền tổng cộng là: 260.000.000 đồng, cho bà P2 vay lại với số tiền 110.000.000 đồng. Đến ngày 20/12/2016 bà L và bà P2 không thanh toán tiền lãi (tiền lãi được tính với giá bà C thuê lại căn nhà để ở là 8.000.000 đồng/tháng) nên bà C phải thanh lý hợp đồng cầm nhà với bà Châu N thanh toán tiền cho bà Châu N và nhận lại hồ sơ nhà. Tại Tòa án căn cứ các chứng cứ xác định bà L có nhận 260.000.000 đồng bà C yêu cầu bà Trần Thị L phải thanh toán số nợ 260.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán theo quy định của pháp luật từ ngày 20/12/2016 đến nay. Đối với số nợ của bà P2 do bà P2 đã chết nên bà đã rút đơn khởi kiện, Tại Tòa bà C xác nhận các chữ ký trên các văn bản liên quan dưới tên Đào Uyên P là do bà L cung cấp, bà C xác định bà P không trực tiếp ký nhận, bà L là người trực tiếp ký nhận. Đối với số tiền bà C cho bà L vay mượn bà C xác định đây là tài sản riêng của bà C, ông Trần Văn H không liên quan.

Bị đơn bà Trần Thị L có người đại diện theo ủy quyền là bà Đào Uyên P trình bày:

Giao dịch nêu trên thực chất do bà Trần Thị P2 vay tiền của bà Trần Thị C và do bà C cộng lãi vào vốn nhiều lần nên số nợ tăng cao bà P2 không khả năng thanh toán, bà Trần Thị L không có vay mượn của bà C, bà L ký nhận nợ là do bị bà C tạo áp lực ép buộc bà L ký nhận bảo lãnh nợ cho bà P2 nếu không nhận nợ bà C sẽ làm mất danh dự, uy tín của bà P2 và gia đình. Tại Tòa án bà P đại diện cho bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C vì thực chất đây là giao dịch do bị lừa dối, đe dọa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Văn H trình bày: Ông và bà Trần Thị C là vợ chồng, giao dịch vay mượn giữa các bên ông không được biết, Căn nhà số 247/2/6A Lạc Long Quân, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của vợ chồng ông Trần Văn H và bà Trần Thị C, ông H xác định ông không liên quan đến giao dịch giữa các bên.

Bà Châu N trình bày: Ngày 24/9/2014 bà Trần Thị C có thể chấp căn nhà 247/2/6A Lạc Long Quân, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền tổng cộng 427.000.000 đồng. Đến ngày 20/12/2016 thì bà Trần Thị C thanh lý hợp đồng và hoàn trả cho bà Châu N số tiền nêu trên, bà Châu N đã hoàn trả bà C toàn bộ giấy tờ liên quan đến căn nhà. Hiện bà Châu N không còn liên quan đến việc thế chấp căn nhà 247/2/6A Lạc Long Quân, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Việc bà C dùng số tiền thế chấp vào việc gì thì bà Châu N không rõ và bà không liên quan.

Bà Đào Uyên P trình bày: bà P xác định bà P không liên quan đến giao dịch giữa các bên, các chữ ký, chữ viết trên các văn bản liên quan không do bà P ký nhận.

Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị L: Đề nghị căn cứ vào các chứng cứ liên quan đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn do có sự ép buộc, đe dọa nên bị đơn mới ký bảo lãnh nợ và các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp không thuyết phục, thiếu khách quan, mâu thuẫn về thời điểm cho vay.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 194/2020/DS – ST ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh, tuyên xử:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 68, 91, 147, 244, 227, 228, 273, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 305, 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị C.

- Buộc bà Trần Thị L có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị C số tiền tổng cộng là: 344.240.000 đồng (ba trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lệ phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Đến ngày 17/7/2020, bị đơn bà Trần Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện vẫn giữ nguyên ý kiến và không nộp chứng cứ ngoài các chứng cứ đã nộp tại cấp sơ thẩm. Bị đơn có người đại diện theo uỷ quyền kháng cáo không rút kháng cáo vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

- Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị L: HĐXX căn cứ vào các chứng cứ liên quan đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn do có sự ép buộc, đe dọa nên bị đơn mới ký bảo lãnh nợ và các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp không thuyết phục, thiếu khách quan, mâu thuẫn về thời điểm cho vay, số tiền vay và thời điểm trả nợ vay nên bản án sơ thẩm là không khách quan, không đúng gây bất lợi cho bị đơn. Do đó đề nghị HĐXX sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án:

- Đề nghị HĐXX phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 giữ nguyên Bản án số 194/2020/DS - ST ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị L đảm bảo đúng quy định về thời hạn và thủ tục kháng cáo, do đó về hình thức là hợp lệ. Về người tham gia tố tụng trong vụ án và tổng đạt các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và xác định đúng về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Bà Trần Thị L cho rằng bản án sơ thẩm không ghi nhận và đánh giá những chứng cứ chưa khách quan, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Do đó bà kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giải quyết bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị L, HĐXX nhận thấy:

- Nguyên đơn bà Trần Thị C khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trần Thị L phải thanh toán số tiền nợ vốn chưa thanh toán là 260.000.000 đồng và tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo quy định của pháp luật.

- Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ cũng như lời khai do các bên cung cấp có trong hồ sơ và tại phiên tòa phúc thẩm cho thấy nội dung vụ kiện thể hiện như sau:

- Ngày 20/9/2014, bà Châu N và bà Trần Thị C ký “Hợp đồng thế chấp chủ quyền nhà” với nội dung: “... bà Châu N là bên cho vay tiền; bà Trần Thị C bên vay và thế chấp một bộ hồ sơ giấy tờ nhà số 247/2/6A Lạc Long Quân, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (bản chính) là nhà của bà C. Số tiền cho vay là 110.000.000 (một trăm mười triệu) đồng. Thời hạn 08 tháng (từ 20/9/2014 đến 20/5/2015). Lãi suất 4%, ngoài ra, trong nội dung hợp đồng thể hiện bên mượn giấy tờ nhà của bà C nêu trên là các bà: Trần Thị P2, Trần Thị L, Đào Uyên P. Bên nhận (mượn) số tiền 110 triệu của bà N là bà Trần Thị L và bà Đào Uyên P. Người chịu trách nhiệm thanh lý hợp đồng là bà Trần Thị P2. Hợp đồng này được lập thành 04 bản. (bl số 81, 82)... ”

- Ngày 29/10/2014, bà Trần Thị L tiếp tục mượn thêm số tiền là 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng từ bà N và bà L, bà P xác nhận đã nhận đủ tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng (Bl số 80).

- Tại “Hợp đồng cầm và cho thuê lại nhà số 247/2/6A Lạc Long Quân, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh” giữa bà Châu N với bà C ông H có chữ ký, chữ viết của bà Trần Thị L trong hợp đồng, với nội dung: “... Ngày 27/02/2015, mượn thêm 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng. Đã nhận đủ 260.000.000 (hai trăm sáu chục triệu) đồng. Đến ngày 20/5/2015 thanh lý hợp đồng. Sau ngày 20/5/2015 gia hạn 03 tháng đến ngày 20/8/2015. bà L xác nhận chữ viết và chữ ký tại phần “Bên mượn” là của bà... ” (bl số 79, 175, 105, 106, 189).

- Ngày 20/4/2015, bà Trần Thị P2 mượn thêm của bà N số tiền là 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng, cộng chung là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng. bà P2 hẹn đến ngày 20/8/2015 trả. (bl số 72, 79).

- Ngày 05/10/2015, bà Trần Thị P2 thay mặt bà Trần Thị L, Đào Uyên P viết giấy “Xin gia hạn hợp đồng thuê nêu trên đến 20/11/2015”.

- Ngày 05/01/2016, các bà: Châu N, Lang, Phương, Phụng ký “ Hợp đồng mượn nhà số 247/2/6A Lạc Long Quân, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cầm và thuê lại ngày 20/02/2015 ” có chữ ký, chữ viết của bà Trần Thị L với nội dung: “Gia hạn hợp đồng đến 20/6/2016. Từ trước tới nay tôi đã nhận đủ 260.000.000 (hai trăm sáu mươi triệu) đồng”. Và chữ ký, chữ viết của bà P2 với nội dung: “ Tôi đã nhận đủ số tiền 110.000.000 (Một trăm mười triệu) đồng. Cam đoan thực hiện đúng”. Đồng thời, tại hợp đồng này có nội dung: “Tổng cộng số tiền bà P2, bà L, bà P nợ bà Châu N là 370.000.000 (Ba trăm bảy mươi triệu đồng). Hẹn đến ngày 20/06/2016 sẽ trả đủ một lần. Trong đó, bà L, bà P chịu trách nhiệm trả 270 triệu, bà P2 trả 110 triệu và tiền thuê nhà mỗi tháng là 8 triệu”. (bl số 70, 176).

- Ngày 22/01/2016, tại mặt sau của tờ “Hợp đồng cầm và cho thuê lại nhà số 247/2/6A Lạc Long Quân, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh” bà Trần Thị L có viết và ký với nội dung: “Tôi là Trần Thị L chỉ có cùng chị Trần Thị P2 nhận 260.000.000 (Hai trăm sáu mươi triệu) và xin gia hạn hợp đồng đến 20/6/2016. Chị Trần Thị P2 sẽ có trách nhiệm tính toán và quyết toán với bà Trần Thị C khi thanh lý hợp đồng vào ngày 20/6/2016”. Và “Nếu chị Trần Thị P2 không trả tôi Trần Thị L sẽ thanh toán 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi

triệu đồng) cam đoan thực hiện đúng hợp đồng gia hạn” tại Hợp đồng cầm và cho thuê lại căn nhà 247/2/6A Lạc Long Quân, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh” (bl số 68, 71).

- Đến ngày 20/12/2016, bà Trần Thị C và bà Châu N đã tiến hành lập văn bản “Giấy nhận tiền thanh lý hợp đồng: Cầm và thuê lại nhà số 247/2/6A Lạc Long Quân, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh” với nội dung: Bà Trần Thị C trả tiền cho bà N để thanh lý hợp đồng cầm và cho thuê lại căn nhà 247/2/6A Lạc Long Quân, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Gồm các khoản: Số tiền cầm 260 triệu đồng, tiền mượn thêm 110 triệu (ngày 05/01/2016); Tiền thuê nhà từ 20/6/2016 đến 20/12/2016 là 48 triệu đồng; Lãi tháng 11, 12 là 9 triệu đồng. Tổng cộng bà C đã trả cho bà N số tiền là: 427.000.000 (Bốn trăm hai mươi bảy triệu) đồng...”. bà N xác nhận đã nhận đủ số tiền này và trả cho bà C giấy tờ nhà 247/2/6A Lạc Long Quân, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (bản chính) (bl số 173). Đến ngày 13/8/2018, bà N đã có văn bản tái xác nhận nội dung trên (bl số 174).

Trong quá trình Tòa án giải quyết và tại phiên tòa ngày hôm nay, người đại diện theo ủy quyền cùng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng do bị ép buộc, gây áp lực nên bị đơn (bà Trần Thị L) mới ký tên vào các văn bản nêu trên. Tuy nhiên, xét thấy bị đơn không đưa ra được bất cứ chứng cứ nào để chứng minh đã có sự ép buộc, đe dọa khi ký kết giao dịch nên Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để xem xét, giải quyết.

Từ nội dung các văn bản, chứng cứ đã dẫn chứng nêu trên, có đủ cơ sở để xác định bà P2, bà L, bà P có nhờ bà C thế chấp giấy tờ nhà của bà C để các bà mượn tiền của bà Châu N. Trong đó, bà Trần Thị L mượn và nhận từ bà Châu N số tiền là 260.000.000 đồng và cam kết chịu trách nhiệm trả số tiền này.

Tuy nhiên khi đến hạn, do bà L không hoàn trả được số tiền đã mượn nên ngày 20/6/2016 bà Trần Thị C đã thay bà L trả tiền số tiền 260.000.000 đồng mà bà L đã mượn nêu trên cho bà Châu N (bl số 173, 174). Căn cứ theo quy định pháp luật thì bà L phải có nghĩa vụ hoàn trả số tiền nêu trên cho bà C. Nên cấp sơ thẩm buộc bà L phải trả cho bà C số tiền 260.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 2 điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015.

* Đối với yêu cầu của nguyên đơn về số tiền lãi do bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán, tính từ ngày hết hạn thanh toán 20/12/2016 đến thời điểm xét xử được nguyên đơn đồng ý tính tròn 3 năm 06 tháng. Hội đồng xét xử nhận thấy do bà L chậm thực hiện nghĩa vụ hoàn trả số tiền 260.000.000 đồng mà bà C đã thanh toán hộ cho bà L. Nên việc bà C yêu cầu bà L phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán là phù hợp với quy định pháp luật.

Căn cứ theo Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2011 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/ năm, số tiền lãi phải trả do bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán: 260.000.000 đồng x 3 năm 06 tháng x 9% = 84.240.000 đồng

Tổng cộng số tiền bà Trần Thị L có trách nhiệm phải hoàn trả cho bà Trần Thị C: 260.000.000 đồng + 84.240.000 đồng = 344.240.000 đồng (ba trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Xét thấy nguyên đơn có yêu cầu đòi lại tài sản và đã có thông báo cho bên bị đơn biết nghĩa vụ trả tiền. Tuy nhiên bên bị đơn vẫn vi phạm, không trả nên cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc + lãi: 344.240.000 đồng là phù hợp quy định tại điều 280 Bộ luật Dân sự 2005.

[4] Từ những dẫn chứng và nhận định nêu trên, nhận thấy: Bị đơn bà Trần Thị L kháng cáo nhưng không cung cấp được bất kì chứng cứ nào khác để chứng minh cho việc kháng cáo của mình là đúng. Nên Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo như lời đề nghị của vị đại diện VKS tại phiên Tòa nên cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 194/2020/DS - ST ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Trần Thị L phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, do bà L là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 20/12/2016 về Án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Luật người cao tuổi năm 2009.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 194/2020/DS - ST ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử :

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị C.

- Buộc bà Trần Thị L có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị C số tiền tổng cộng là: 344.240.000 (ba trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành như án đã tuyên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị L được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

- Bà Trần Thị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 10.360.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 003856 ngày 03/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Trần Thị L không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận F, TPHCM;
- Chi cục THADS Quận G, TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Ngọc Hương